

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 36-PX Khai thác 6 - Hà Ráng

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		114	58.020,0	78.612.000			23	5.918.077	42	10.144.154					94.674.231	2.900.600	544.100	363.000	946.800	330.000	1.191.869	1.200.000				7.476.369	87.197.862	
1	HL-00177	Đặng Gia Hoa	6.690.000	16	9.760,0	13.223.942			23	5.918.077	6	1.543.846					20.685.865	535.300	100.400	67.000	206.900	55.000	464.699	200.000				1.629.299	19.056.566	
2	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	6.545.000	19	10.126,0	13.719.840					6	1.510.385					15.230.225	523.700	98.200	65.500	152.300	55.000	171.788	200.000				1.266.488	13.963.737	
3	HL-00411	Lê Đạt	5.561.000	18	9.851,0	13.347.239					6	1.283.308					14.630.547	444.900	83.500	55.700	146.300	55.000		200.000				985.400	13.645.147	
4	HL-01428	Hà Văn Mậu	6.261.000	17	9.211,0	12.480.095					6	1.444.846					13.924.941	500.900	94.000	62.700	139.200	55.000	207.994	200.000				1.259.794	12.665.147	
5	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	7	3.763,0	5.098.534					6	1.777.846					6.876.380				68.800							68.800	6.807.580	
6	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	5.966.000	18	5.004,0	6.779.980					6	1.376.769					8.156.749	477.300	89.500	59.700	81.600	55.000		200.000				963.100	7.193.649	
7	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	17	9.265,0	12.553.261					6	1.207.154					13.760.415	418.500	78.500	52.400	137.600	55.000	347.388	200.000				1.289.388	12.471.027	
8	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.231.000	2	1.040,0	1.409.109											1.409.109				14.100							14.100	1.395.009	
2	31	Tổ cơ điện lò		197	114.317,2	123.227.127	3	603.577			66	13.036.614	2.051.000	439.500		4.400.000	143.757.818	4.519.900	847.800	565.700	1.437.400	605.000	1.761.086	2.000.000	429.000			12.165.886	131.591.932	
9	HL-00487	Trần Anh Quán	5.445.000	18	10.858,1	11.704.390					6	1.256.538				400.000	13.360.928	435.700	81.700	54.500	133.600	55.000		200.000				960.500	12.400.428	
10	HL-00823	Trần Văn Hào	4.982.000	20	11.641,3	12.548.633					6	1.149.692				400.000	14.098.325	398.600	74.800	49.900	141.000	55.000	771.277	200.000	186.000			1.876.577	12.221.748	
11	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.231.000	17	9.803,2	10.567.270	3	603.577			6	1.207.154	293.000			400.000	13.071.001	418.500	78.500	52.400	130.700	55.000	177.257	200.000				1.112.357	11.958.644	
12	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	5.231.000	19	10.704,1	11.538.387					6	1.207.154	1.172.000			400.000	14.317.541	418.500	78.500	52.400	143.200	55.000	38.376					785.976	13.531.565	
13	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	5.231.000	19	10.122,2	10.911.133					6	1.207.154	293.000			400.000	12.811.287	418.500	78.500	52.400	128.100	55.000	410.030	200.000				1.342.530	11.468.757	
14	HL-01346	Vũ Huy Dẫn	4.939.000	18	10.858,9	11.705.198					6	1.139.769				400.000	13.244.967	395.200	74.100	49.400	132.400	55.000		200.000				906.100	12.338.867	
15	HL-01608	Trần Văn Đạt	4.982.000	18	9.681,1	10.435.653					6	1.149.692		439.500		400.000	12.424.845	398.600	74.800	49.900	124.200	55.000		200.000	243.000			1.145.500	11.279.345	
16	HL-01614	Phạm Văn Thuận	4.982.000	20	12.199,0	13.149.800					6	1.149.692				400.000	14.699.492	398.600	74.800	49.900	147.000	55.000		200.000				925.300	13.774.192	
17	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.231.000	17	10.827,3	11.671.189					6	1.207.154	293.000			400.000	13.571.343	418.500	78.500	52.400	135.700	55.000		200.000				940.100	12.631.243	
18	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.493.000	16	9.050,8	9.756.227					6	1.267.615				400.000	11.423.842	439.500	82.400	55.000	114.200	55.000	244.687	200.000				1.190.787	10.233.055	
19	HL-06540	Phan Ngọc Trung	4.745.000	15	8.571,2	9.239.247					6	1.095.000				400.000	10.734.247	379.700	71.200	47.500	107.300	55.000	119.459	200.000				980.159	9.754.088	
3	32	Tổ thợ lò		663	447.641,9	482.531.435	22	5.614.268			290	68.573.736	1.172.000	1.875.200		20.250.000	580.016.639	23.311.500	4.373.200	2.915.600	5.800.000	2.695.000	7.340.813	9.200.000	3.809.858	1.950.000	884.000	62.279.971	517.736.668	
20	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	4.867.000	15	8.671,3	9.347.148					6	1.123.154				500.000	10.970.302	389.400	73.100	48.700	109.700	55.000		200.000				875.900	10.094.402	
21	HL-04997	Lê Đình Hùng	6.367.000	14	9.275,7	9.998.656					6	1.469.308				500.000	11.967.964	509.400	95.600	63.700	119.700	55.000		200.000	192.000		156.000	1.391.400	10.576.564	
22	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	5.305.000	15	8.299,5	8.946.370					6	1.224.231				500.000	10.670.601	424.500	79.600	53.100	106.700	55.000		200.000	196.000	338.000		1.452.900	9.217.701	
23	HL-06082	Trần Văn Quý	4.867.000	11	6.316,0	6.808.274					6	1.123.154				250.000	8.181.428	389.400	73.100	48.700	81.800	55.000	84.396	200.000				932.396	7.249.032	
24	HL-00933	Trần Thanh Lâm	6.367.000	11	5.888,0	6.346.916					6	1.469.308				250.000	8.066.224	509.400	95.600	63.700	80.700	55.000	158.029	200.000	225.325			1.387.754	6.678.470	
25	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	6.367.000	15	9.892,3	10.663.314					6	1.469.308		439.500		500.000	13.072.122	509.400	95.600	63.700	130.700	55.000		200.000				1.054.400	12.017.722	
26	HL-06145	Phạm Văn Lũng	4.867.000	2	1.092,0	1.177.111					5	935.962					2.113.073				21.100	55.000		200.000				276.100	1.836.973	
27	HL-06232	Cao Bá Diễm	4.636.000	7	3.831,0	4.129.591					6	1.069.846				250.000	5.449.437				54.500	55.000		200.000				309.500	5.139.937	
28	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	10	6.765,0	7.292.270					6	1.777.846				500.000	9.570.116	616.400	115.600	77.100	95.700	55.000	375.505	200.000				1.535.305	8.034.811	
29	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	19	13.946,9	15.033.933					6	1.777.846				500.000	17.311.779	616.400	115.600	77.100	173.100	55.000		200.000				1.237.200	16.074.579	
30	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	7.704.000	16	9.801,0	10.564.898					6	1.777.846				500.000	12.842.744	616.400	115.600	77.100	128.400	55.000		200.000				1.192.500	11.650.244	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00379	Vũ Đình Tài	7.704.000	15	10.653,5	11.483.843	2	592.615			6	1.777.846				500.000	14.354.304	616.400	115.600	77.100	143.500	55.000		200.000				1.207.600	13.146.704	
32	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	7.704.000	17	12.974,5	13.985.744					6	1.777.846	586.000			500.000	16.849.590	616.400	115.600	77.100	168.500	55.000		200.000				1.232.600	15.616.990	
33	HL-00413	Bùi Đăng Khương	7.704.000	16	11.430,1	12.320.972					6	1.777.846				500.000	14.598.818	616.400	115.600	77.100	146.000	55.000	1.056.688	200.000	172.000			2.438.788	12.160.030	
34	HL-00470	Nguyễn Doãn Tĩnh	6.367.000	16	10.238,8	11.036.821					6	1.469.308				500.000	13.006.129	509.400	95.600	63.700	130.100	55.000		200.000				1.053.800	11.952.329	
35	HL-00581	Trần Đức Minh	7.704.000	9	7.158,0	7.715.901					6	1.777.846				250.000	9.743.747	616.400	115.600	77.100	97.400	55.000		200.000				1.161.500	8.582.247	
36	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	7.704.000	14	10.321,5	11.125.966					6	1.777.846	293.000			500.000	13.696.812	616.400	115.600	77.100	137.000	55.000	206.035	200.000				1.407.135	12.289.677	
37	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	7.704.000	16	13.139,5	14.163.604					6	1.777.846	293.000			500.000	16.734.450	616.400	115.600	77.100	167.300	55.000		200.000	241.333			1.472.733	15.261.717	
38	HL-00904	Bùi Văn Ánh	7.704.000	16	10.895,5	11.744.705					6	1.777.846				500.000	14.022.551	616.400	115.600	77.100	140.200	55.000		200.000	241.500		338.000	1.783.800	12.238.751	
39	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	6.367.000	16	10.802,0	11.643.917					6	1.469.308		439.500		500.000	14.052.725	509.400	95.600	63.700	140.500	55.000	200.518	200.000				1.264.718	12.788.007	
40	HL-00974	Phạm Văn Dũng	6.367.000	17	10.237,7	11.035.635					6	1.469.308				500.000	13.004.943	509.400	95.600	63.700	130.000	55.000		200.000	218.000		182.000	1.453.700	11.551.243	
41	HL-01005	Bùi Văn Hùng	7.704.000	11	8.019,9	8.644.978	5	1.481.538			6	1.777.846		351.600		250.000	12.505.962	616.400	115.600	77.100	125.100	55.000	230.354	200.000	223.100	130.000		1.772.654	10.733.308	
42	HL-01086	Trần Văn Luận	6.367.000	16	11.332,2	12.215.441					6	1.469.308				500.000	14.184.749	509.400	95.600	63.700	141.800	55.000	440.013	200.000				1.505.513	12.679.236	
43	HL-01107	Trần Văn Bắc	6.367.000	7	4.273,0	4.606.041					5	1.224.423				250.000	6.080.464	509.400	95.600	63.700	60.800	55.000	824.275	200.000	286.500		208.000	2.303.275	3.777.189	
44	HL-01183	Trần Văn Hoài	6.367.000	16	10.351,0	11.157.766					6	1.469.308				500.000	13.127.074	509.400	95.600	63.700	131.300	55.000	120.541	200.000				1.175.541	11.951.533	
45	HL-01225	Bùi Viết Thắng	5.305.000	12	8.748,0	9.429.827					6	1.224.231				250.000	10.904.058	424.500	79.600	53.100	109.000	55.000		200.000				921.200	9.982.858	
46	HL-01349	Đào Đức Trung	6.367.000	12	8.281,0	8.926.428					6	1.469.308		293.000		250.000	10.938.736	509.400	95.600	63.700	109.400	55.000		200.000				1.033.100	9.905.636	
47	HL-01726	Trương Văn Lanh	5.305.000	10	5.952,0	6.415.904					6	1.224.231				250.000	7.890.135	424.500	79.600	53.100	78.900	55.000	413.603	200.000				1.304.703	6.585.432	
48	HL-01746	Cao Văn Được	6.367.000	5	4.571,7	4.928.022	8	1.959.077			6	1.469.308					8.356.407	509.400	95.600	63.700	83.600	55.000	206.408	200.000				1.213.708	7.142.699	
49	HL-02310	Trần Khắc Luyện	6.367.000	15	12.238,6	13.192.487					6	1.469.308				500.000	15.161.795	509.400	95.600	63.700	151.600	55.000	318.601	200.000				1.393.901	13.767.894	
50	HL-02479	Lê Xuân Sang	6.367.000	17	10.582,0	11.406.770					6	1.469.308				500.000	13.376.078	509.400	95.600	63.700	133.800	55.000	742.498	200.000	186.000			1.985.998	11.390.080	
51	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	5.305.000	15	9.057,3	9.763.234					6	1.224.231				500.000	11.487.465	424.500	79.600	53.100	114.900	55.000		200.000				927.100	10.560.365	
52	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	5.305.000	14	9.687,3	10.442.336					6	1.224.231		351.600		500.000	12.518.167	424.500	79.600	53.100	125.200	55.000	443.662	200.000				1.381.062	11.137.105	
53	HL-05052	Đinh Văn Toàn	7.704.000	15	10.113,4	10.901.647					6	1.777.846				500.000	13.179.493	616.400	115.600	77.100	131.800	55.000	54.489	200.000				1.250.389	11.929.104	
54	HL-05053	Vũ Duy Nhà	5.305.000	14	11.726,4	12.640.366					6	1.224.231				500.000	14.364.597	424.500	79.600	53.100	143.600	55.000		200.000	195.000	104.000		1.254.800	13.109.797	
55	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	5.305.000	18	13.644,4	14.707.856					6	1.224.231				500.000	16.432.087	424.500	79.600	53.100	164.300	55.000		200.000				976.500	15.455.587	
56	HL-05079	Vũ Văn Thủy	6.367.000	11	7.557,9	8.146.969	5	1.224.423			6	1.469.308				250.000	11.090.700	509.400	95.600	63.700	110.900	55.000	682.564	200.000	172.000			1.889.164	9.201.536	
57	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	5.305.000	16	11.465,3	12.358.915					6	1.224.231																		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		38	9.500,0	10.240.438					12	2.229.462			101.056		12.570.956	773.000	145.000	96.700	125.700	110.000		400.000				1.650.400	10.920.556	
69	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	5.066.000	19	4.750,0	5.120.219					6	1.169.077			50.528		6.339.824	405.300	76.000	50.700	63.400	55.000		200.000				850.400	5.489.424	
70	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.595.000	19	4.750,0	5.120.219					6	1.060.385			50.528		6.231.132	367.700	69.000	46.000	62.300	55.000		200.000				800.000	5.431.132	
Tổng cộng				1.012	629.479,0	694.611.000	25	6.217.845	23	5.918.077	410	93.983.966	3.223.000	2.314.700	101.056	24.650.000	831.019.644	31.505.000	5.910.100	3.941.000	8.309.900	3.740.000	10.293.768	12.800.000	4.238.858	1.950.000	884.000	83.572.626	747.447.018	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng